

Năng lực của doanh nghiệp Việt Nam và những vấn đề đặt ra nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp

Ths. Phó Thanh Vân

Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ số 1 Tràng Tiền

Phothanhvan1974@gmail.com

TS. Đỗ Kim Hoa

Đại học Kinh tế Quốc dân

Trong điều kiện hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới, cạnh tranh ngày càng trở nên khốc liệt, doanh nghiệp Việt Nam từng phải đối mặt với rất nhiều bài học đắt giá trên thị trường quốc tế cũng như mất khá nhiều thị phần ngay tại thị trường trong nước. Năng lực của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay còn thấp làm cho khả năng cạnh tranh quốc gia của Việt Nam thấp và những năm gần đây có xu hướng giảm. Bài viết này khái quát lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam và khuyến nghị một số vấn đề nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: Năng lực doanh nghiệp, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

1. Khái quát thực trạng năng lực của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, quy mô của các doanh nghiệp Việt Nam hiện còn rất hạn chế. Theo tổng cục thống kê Việt Nam, cho đến năm 2010 cả nước có 291.299 doanh nghiệp với tổng số vốn sản xuất kinh doanh là 10.693.692 tỷ đồng. Trong đó, 3283 doanh nghiệp nhà nước có tổng số vốn là 3492601, bình quân vốn của 1 doanh nghiệp nhà nước là 1063,8 tỷ đồng. 280762 doanh nghiệp ngoài nhà nước (tư nhân) có tổng số vốn là 5513540 tỷ đồng, bình quân vốn của 1 doanh nghiệp tư nhân là 19,63 tỷ đồng.

7254 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có tổng số vốn là 1687551 tỷ đồng, bình quân vốn của 1 doanh nghiệp có vốn FDI là 232,63 tỷ đồng.

Bảng 1 cho thấy 96,39% doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ và ít vốn. Bình quân vốn của 1 doanh nghiệp có 19,63 tỷ đồng. Theo điều tra mới nhất hiện có 51,3% doanh nghiệp có dưới 10 người lao động, 44% doanh nghiệp có từ 10 đến 200 lao động, chỉ có 1,43% doanh nghiệp có từ 200 đến 300 lao động, 42% doanh nghiệp có vốn dưới 1 tỉ đồng, 37% doanh nghiệp có vốn từ 1 tỉ đến 5 tỉ đồng và chỉ có 8,18% doanh nghiệp có vốn từ 5 tỉ đến 10 tỉ

Bảng 1: Quy mô vốn của doanh nghiệp Việt Nam

	Tổng số D. nghiệp (DN)	Cơ cấu doanh nghiệp (%)	Tổng số vốn (Tỷ đồng)	Vốn bình quân 1 doanh nghiệp (tỷ đồng/DN)
Chung cả nước	291.299	100,00	10.683.692	36,676
Doanh nghiệp nhà nước	3283	1,12	3492601	1063,8
Doanh nghiệp tư nhân	280762	96,39	5513540	19,63
Doanh nghiệp vốn FDI	7254	2,49	1687551	232,63

Nguồn : Niên giám Thống Kê Việt Nam 2011

đồng. (Nguyễn Thế Nghĩa, 2012).

Trong điều kiện quy mô doanh nghiệp nhỏ, vốn ít các doanh nghiệp Việt Nam lại gặp một thách thức rất lớn đó là chất lượng nhân lực của doanh nghiệp thấp. Đội ngũ chủ doanh nghiệp, cán bộ quản lý doanh nghiệp còn rất thiếu kiến thức quản trị và kỹ năng kinh nghiệm quản lý. Có thể nói, đa số các chủ doanh nghiệp và giám đốc doanh nghiệp tư nhân chưa được đào tạo một cách bài bản về kiến thức kinh doanh, quản lý, kinh tế – xã hội, văn hóa, luật pháp... và kỹ năng quản trị kinh doanh, nhất là kỹ năng kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế. Điều đó được thể hiện rõ trong việc nhiều doanh nghiệp chưa chấp hành tốt các quy định về thuế, quản lý nhân sự, quản lý tài chính, chất lượng hàng hóa, sở hữu công nghiệp...

Thứ hai, sự lạc hậu về khoa học – công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam. Hiện nay, đa số các doanh nghiệp nước ta đang sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2 đến 3 thế hệ, 76% máy móc, dây chuyền công nghệ được sản xuất từ những năm 1950 – 1960, 75% số thiết bị đã hết khấu hao, 50% số thiết bị là đồ tân trang... Tóm lại, máy móc, thiết bị đang được sử dụng ở các doanh nghiệp Việt Nam chỉ có 10% hiện đại, 38% trung bình và 52% là lạc hậu và rất lạc hậu; tỷ lệ sử dụng công nghệ cao mới chỉ có 2% (tỷ lệ này ở Thái Lan là 31%, Malaysia là 51% và Singapore là 73%). Trong khi đó, các doanh nghiệp nước ta đầu tư cho đổi mới công nghệ rất thấp, chi phí khoảng 0,2% – 0,3% tổng doanh thu (Nguyễn Thế Nghĩa, 2012).

Thứ ba, thiếu nguyên vật liệu và sự yếu kém về thương hiệu các doanh nghiệp. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam phải nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất kinh doanh. Trong những năm qua, nhiều sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm có sự tăng trưởng cao (hàng da giày, dệt may, chế biến thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thép và kim loại màu, sản phẩm nhựa, hàng điện tử, ô tô, xe máy...) đều phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bán thành phẩm nhập khẩu từ nước ngoài. Trong khi đó, giá cả các loại nguyên vật liệu này trên thế giới có xu hướng gia tăng, làm cho nhiều nhóm sản phẩm có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu khá cao, chiếm hơn 60% giá thành sản phẩm. (Nguyễn Thị Nhiều, 2012).

Mặt khác, rất nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa xây dựng được thương hiệu mạnh, chưa khẳng định

được uy tín chất lượng và năng lực cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế. Trên thực tế, trong nhiều sản phẩm của Việt Nam yếu tố cấu thành của tri thức, công nghệ thấp, trong khi yếu tố sức lao động và nguyên vật liệu cao... Điều đó làm cho sức cạnh tranh thấp, chất lượng sản phẩm không có ưu thế rõ rệt trên thị trường.

Thứ tư, năng lực quản trị doanh nghiệp còn yếu kém. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế trong khâu xây dựng kinh doanh, chiến lược phân phối, chiến lược truyền thông và xúc tiến thương mại. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ nên hạn chế tầm hoạt động và mạng lưới phân phối sản phẩm. Trong khi đó, hoạt động xúc tiến thương mại còn giản đơn, sơ lược và không có hiệu quả thiết thực. Có rất ít doanh nghiệp xây dựng được chương trình xúc tiến, giới thiệu một cách bài bản về sản phẩm cho khách hàng. Hầu hết các doanh nghiệp chưa nhận thức đúng được giá trị và ý nghĩa của xúc tiến thương mại, quảng cáo... Vì vậy, chi phí cho quảng cáo rất thấp, chỉ dưới 1% doanh thu, tỷ lệ này của các doanh nghiệp nước ngoài chiếm khoảng 10% đến 20% doanh thu (Trần Thị Thanh Xuân, 2012).

Hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam chưa xây dựng được các thương hiệu mạnh, chưa khẳng định được uy tín và khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế. Theo số liệu khảo sát của VCCI, chỉ có gần 10% số doanh nghiệp là thường xuyên tìm hiểu thị trường nước ngoài và trong số này chủ yếu là các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu; Khoảng 42% doanh nghiệp tìm hiểu thị trường nước ngoài không thường xuyên và khoảng 20% doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không có các hoạt động tìm hiểu thị trường nước ngoài. (Hà Phạm 2012).

Đội ngũ chủ doanh nghiệp, giám đốc và cán bộ quản lý doanh nghiệp còn nhiều hạn chế về kiến thức và kỹ năng quản lý. Số lượng doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp, giám đốc giỏi, trình độ chuyên môn cao và năng lực quản lý tốt chưa nhiều. Một bộ phận lớn chủ doanh nghiệp và giám đốc doanh nghiệp tư nhân chưa được đào tạo bài bản về kinh doanh và quản lý, còn thiếu kiến thức kinh tế - xã hội và kỹ năng quản trị kinh doanh, đặc biệt là yếu về năng lực kinh doanh quốc tế. Từ đó, khuynh hướng phổ biến là các doanh nghiệp hoạt động quản lý theo kinh nghiệm, thiếu tầm nhìn chiến lược,

Bảng 2: Xếp hạng năng lực cạnh tranh của một số nước ASEAN (2007 – 2012)

Quốc gia	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Việt Nam	68	70	75	59	65	
In-đô-nê-xi-a	54	55	54	44	46	
Ma-lai-xi-a	21	21	24	26	21	
Phi-lip-pin	71	71	87	85	75	
Xin-ga-po	7	5	3	4	2	
Thái Lan	28	34	36	38	39	

Nguồn: WEF, Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012

thiếu kiến thức trên các phương diện: Quản lý tổ chức, chiến lược cạnh tranh, phát triển thương hiệu, sử dụng máy tính và công nghệ thông tin. Một số chủ doanh nghiệp mở công ty chỉ vì có sẵn tiền vốn và thích kinh doanh, trong khi đó thiếu kiến thức và kỹ năng về kinh doanh, vì vậy đã dẫn đến rủi ro và thất bại.

Thứ năm, năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cao. So sánh giữa sản phẩm trong nước với các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Philippines,... thì các sản phẩm sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam có giá thành cao hơn từ 1,58 đến 9,25 lần mặc dù giá nhân công lao động thuộc loại thấp so với các nước trong khu vực. (Hà Phạm.2012).

Thứ sáu, nhận thức và sự chấp hành luật pháp còn hạn chế. Một số khá lớn doanh nghiệp còn chưa chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, đặc biệt là các quy định về thuế, quản lý tài chính, quản lý nhân sự, chất lượng hàng hoá và sở hữu công nghiệp. Tình trạng các doanh nghiệp bị các cơ quan chức năng phân nần, xử phạt vi phạm các chế độ về thuế, tài chính còn phổ biến. Nguyên nhân của tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này cũng là do việc nhận thức, hiểu biết của doanh nghiệp về luật pháp còn nhiều hạn chế. Tâm lý làm ăn lách luật vẫn còn khá phổ biến.

2. Một số khuyến nghị về tăng cường năng lực để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Với thực trạng như trên, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam rất thấp. Điều đó làm cho năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam hiện đang ở mức thấp và mấy năm trở lại đây có xu hướng giảm.

Trong phần nhận xét chi tiết về Việt Nam, Báo

của WEF lưu ý: “Trong 2 lần xếp hạng gần nhất Việt Nam đã tụt tổng cộng 16 bậc. Quốc gia này đã để mất điểm tại 9 trong tổng số 12 hạng mục trụ cột của Báo cáo. Tất cả các hạng mục trụ cột của Việt Nam đều bị xếp dưới hạng 50 và rất nhiều tiêu chí gần sát hạng 100”. Cụ thể hơn, các chuyên gia của WEF cho rằng nền kinh tế Việt Nam vẫn mong manh và rất dễ biến động. Việt Nam đã tụt 41 bậc trong bộ tiêu chí về môi trường kinh tế vĩ mô, xuống hạng 106 sau khi đã tăng 20 bậc trong lần xếp hạng trước. Trong năm 2011, lạm phát ở Việt Nam đã ở mức rất cao, Báo cáo nhận định: “Nhằm kiềm chế lạm phát, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thắt chặt tiền tệ. Tuy nhiên, điều này lại khiến khả năng tiếp cận tín dụng trở nên khó khăn hơn.” Nhận xét về Việt Nam, WEF khuyến cáo: “Những thách thức ở phía trước do vậy, còn rất nhiều và đòi hỏi những hành động quyết đoán về mặt chính sách để giúp sự tăng trưởng của nền kinh tế ổn định hơn”.

Vì thế để nâng cao năng lực, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước cũng như thế giới cần chú ý đến những vấn đề sau:

Thứ nhất, tái cấu trúc kinh tế và tái cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam. Sau cuộc đại khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, tất cả các quốc gia trên thế giới đều đi tìm lối thoát, trong đó đặc biệt chú trọng tới tái cấu trúc nền kinh tế để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế cũng như năng lực cạnh tranh doanh nghiệp. Việt Nam cũng đang theo trào lưu đó.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án tổng thể tái cấu trúc nền kinh tế với nội dung chính là tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020, trong đó tập

trung tái cơ cấu đầu tư công, các tổ chức tín dụng, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước (Hoàng Diên. 2013). Mục tiêu của đề án là tạo lập hệ thống đòn bẩy khuyến khích hợp lý, ổn định và dài hạn, nhất là ưu đãi về thuế và các biện pháp khuyến khích đầu tư khác, thúc đẩy phân bổ và sử dụng nguồn lực xã hội chủ yếu theo cơ chế thị trường vào các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp và năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý trên cơ sở cải thiện, nâng cấp trình độ phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế; phát triển các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng cao từng bước thay thế các ngành công nghệ thấp, giá trị gia tăng thấp để trở thành các ngành kinh tế chủ lực. Tuy nhiên, đề án tái cơ cấu kinh tế không phải là cây đũa thần để các DN có thể “lột xác”. Có thể có đủ trình độ và năng lực khai thác tối đa quá trình dịch chuyển nguồn lực kinh doanh. Bản thân các DN phải tái cấu trúc để có thể nắm bắt được cơ hội mới. Và như vậy cơ hội chỉ đến đối với các DN đã có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, chủ động.

Thứ hai, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh được coi là thuận lợi khi bảo đảm các yếu tố: Có hệ thống luật pháp, hành chính rõ ràng, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả, ít tốn kém nguồn lực thời gian và tiền bạc; bảo đảm sự ổn định của kinh tế vĩ mô, hạn chế tác động của các yếu tố bất khả kháng và biến động của thị trường đối với doanh nghiệp; có các biện pháp để bảo đảm thị trường cho các doanh nghiệp, như ổn định về giá cả của hàng hóa và dịch vụ, giảm bớt hàng rào bảo hộ mậu dịch của các nước, ổn định về quan hệ quốc tế...

Trong các chính sách bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi, cần tập trung tạo khung pháp lý thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, cải cách hệ thống thủ tục hành chính. Với vai trò là người nhạc trưởng điều tiết các hoạt động trong nền kinh tế, nếu Nhà Nước thiết lập được một hành lang pháp lý rõ ràng, nhất quán, đồng bộ, ổn định, tạo dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng, tiếp tục cải thiện chính sách đầu tư, đảm bảo tính minh bạch hiệu quả của hệ thống thuế, hệ thống ngân hàng, hệ thống hải quan,... sẽ giúp cho mỗi doanh nghiệp, mỗi thành viên của nền kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập một cách thuận lợi vào nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Hoàn thiện

môi trường kinh doanh; tạo môi trường sản xuất, kinh doanh bình đẳng và thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp. Đây là yếu tố quan trọng nhất cho sự phát triển bền vững và hiệu quả của tất cả các doanh nghiệp, vì doanh nghiệp mới là chủ thể chính tự vươn lên nâng cao sức cạnh tranh, còn Nhà nước chỉ là người tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về luật pháp, tài chính, đất đai, kết cấu hạ tầng, khoa học - công nghệ... Phải đẩy mạnh cải cách, giảm thiểu thủ tục hành chính (nhất là đối với các cơ quan quản lý đầu tư, thuế vụ, kiểm định chất lượng, bảo vệ môi trường), hướng tới xây dựng một chính quyền điện tử vì nhân dân, phục vụ doanh nghiệp; đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng; thực hiện công khai, minh bạch trong thể chế chính sách và các thủ tục hành chính liên quan. Bên cạnh đó, cần hỗ trợ thông tin và truyền thông cho doanh nghiệp để góp phần minh bạch hóa và nâng cao uy tín, và sự chính xác trong hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Thứ ba, tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, giảm chi phí kinh doanh. Tình trạng hệ thống giao thông kém chất lượng, tắc nghẽn giao thông xảy ra phổ biến, đặc biệt ở các vùng kinh tế trọng điểm nơi tập trung dân cư, nhiều cơ sở sản xuất. Việt Nam chưa có cảng biển quốc tế, hệ thống cảng biển kém chất lượng, khả năng bốc xếp hàng hóa kém, quản lý cảng không hiệu quả, mất nhiều thời gian lưu trú và làm tăng chi phí đầu vào. Mạng lưới sản xuất và cung cấp điện chưa đáp ứng yêu cầu phát triển hiện tại. Hằng năm, số thời gian cắt điện tương đối nhiều đã gây khó khăn lớn cho việc sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

WEF cho rằng cơ sở hạ tầng (xếp hạng 95/114) của Việt Nam hiện đã bị quá tải do kinh tế tăng trưởng nhanh và sẽ tiếp tục là thách thức lớn trong thời gian tới bất chấp đã được cải thiện trong vài năm gần đây. Trong đó chất lượng đường và cảng biển bị đánh giá là đáng lo ngại với vị trí lần lượt là 120 và 113 trong số 144 nền kinh tế được khảo sát. Ngoài ra, mức độ tôn trọng đối với bản quyền và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng bị xem là chưa đầy đủ nên chỉ được ở các mức xếp hạng 113 và 123. Vì vậy, cần tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng góp phần giảm chi phí kinh doanh, hỗ trợ cho doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh bằng giá cả thắng lợi.

Thứ tư, tăng khả năng tiếp cận tài chính cho doanh nghiệp. Trong thời kỳ khủng hoảng tài chính như hiện nay, mọi doanh nghiệp luôn trong tình

trạng khát vốn. Phát triển hệ thống tài chính để các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các nguồn tài chính hơn. Nhà Nước cần có các chính sách giúp doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc về vốn. Các doanh nghiệp được quyền huy động vốn dưới nhiều hình thức như gọi vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, phát hành trái phiếu, tín phiếu. Cùng với đẩy mạnh phát triển thị trường tài chính, các chính sách của Nhà Nước phải tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, thu hút các nguồn vốn trực tiếp, gián tiếp và các nguồn vốn khác. Đa dạng hóa các hình thức bảo lãnh tín dụng, các hình thức dịch vụ tài chính và sản phẩm tài chính, từng bước nâng cao tỷ lệ và quy mô các khoản vay trung và dài hạn, mở rộng linh hoạt chế độ thế chấp tài sản, có thể thế chấp bằng động sản, phương tiện, cổ phiếu, dự án đang đầu tư. Thành lập quỹ phát triển doanh nghiệp quốc gia; khuyến khích hình thành các quỹ hoặc doanh nghiệp bảo lãnh, bảo hiểm tín dụng, xây dựng các chương trình hay dự án tài chính vi mô hỗ trợ. Vận dụng chính sách thuế để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, nhất là khu vực nông thôn, lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ năm, thúc đẩy thị trường dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Dịch vụ phát triển doanh nghiệp là hệ thống các dịch vụ được sử dụng bởi doanh nghiệp, nhằm giúp hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn. Trong thị trường dịch vụ cho doanh nghiệp, cần tập trung phát triển các nhóm dịch vụ, như chính sách hỗ trợ về thông tin; chính sách hỗ trợ về đào tạo; hỗ trợ về công nghệ; hỗ trợ tiếp thị và tiếp cận thị trường. Có quy hoạch định hướng cho doanh nghiệp phát triển tập trung theo chuỗi chuyên ngành. Xây dựng các khu tập trung sản xuất theo phương châm phát huy lợi thế so sánh khu vực, tiết kiệm đất đai, bảo vệ môi trường, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng dịch vụ công đối với doanh nghiệp thông qua các hình thức đầu tư xã hội hóa, xây dựng cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp với các trường đại học, trung tâm nghiên cứu trong hoạt động nghiên cứu và triển khai, chia sẻ tài nguyên khoa học kỹ thuật.

Thứ sáu, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và nâng cao

chất lượng nguồn nhân lực. Ứng dụng kỹ thuật tiên tiến thay thế kỹ thuật truyền thống, cải tạo hệ thống kỹ thuật cho doanh nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả, đẩy mạnh xuất khẩu; nắm bắt và ứng dụng kỹ thuật cao trong các ngành nghề mới, như điện tử thông tin, biến đổi gene, năng lượng mới, vật liệu mới, hàng không vũ trụ, bảo vệ môi trường.

Cùng với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Hiện tại chất lượng nguồn nhân lực thấp được biểu hiện rõ nhất là trình độ chuyên môn, kỹ năng ngành nghề, khả năng sử dụng vi tính hạn chế, khả năng ngoại ngữ chưa cao...

Việt Nam trong bảng xếp hạng nguồn nhân lực của Ngân hàng Thế giới (World Bank) đang đứng ở mức thấp. Lấy thang điểm 10 thì Việt Nam đạt 3,79, xếp thứ 11/12 các nước châu Á tham gia xếp hạng. Trong khi đó, Hàn Quốc là 6,91; Ấn Độ là 5,76; Malaysia: 5,59 và Thái Lan: 4,94. Hệ số tương quan giữa các bậc đào tạo năm 2010 ở nước ta chưa hợp lý: đại học: 1; trung cấp chuyên nghiệp: 0,49 và đào tạo nghề: 0,52. (Luu Đức Hải, 2012).

Vì thế, để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cần tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, cả đội ngũ quản lý cũng như đội ngũ lao động trực tiếp. Đào tạo đội ngũ lãnh đạo quản lý có lập trường tư tưởng tốt, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có tinh thần trách nhiệm và tư tưởng sự nghiệp, có năng lực quản lý, am hiểu về ngành nghề, có tri thức hệ thống về quản lý, có kiến thức cơ sở

Bảng 3: Chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam

Năm	Việt Nam	Đông Nam Á và châu Á	Thế giới
2011	0,593	0,671	0,682
2010	0,590	0,666	0,679
2009	0,584	0,658	0,676
2008	0,580	0,651	0,674
2007	0,575	0,642	0,670
2006	0,568	0,631	0,664
2005	0,561	0,622	0,660
2000	0,528	0,581	0,634

Nguồn: Báo cáo phát triển con người của UNDP (2005 – 2011)

tốt về tiền tệ, khoa học, pháp luật; công khai hóa công tác tuyển dụng, đẩy mạnh bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp còn được quyết định bởi đội ngũ nhân lực lành nghề. Hiện nay, ở Việt Nam thiếu rất nhiều những công nhân được đào tạo bài bản và hiện đại, có tay nghề chuyên môn cao đòi hỏi Nhà nước quan tâm mở

rộng và tăng năng lực hoạt động cho các trường dạy nghề để họ cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp. Cần hoàn thiện thể chế của thị trường sức lao động, kích thích di chuyển nguồn nhân lực, tạo sức ép buộc họ phải nâng cao tay nghề và trình độ để đảm bảo việc làm, thu hút tài năng trong xã hội và đào thải những người không thích ứng được. □

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thế Nghĩa. 2012. *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế* [Trực tuyến]. Thông tin pháp luật dân sự. Địa chỉ: <http://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2009/05/31/2978/>.
2. Phạm Tất Thắng. 2012. *Nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế* [Trực tuyến]. Tạp chí Cộng Sản. Địa chỉ: <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Tri-thuc-viet-nam/Doanh-nhan-viet-nam/2012/15272/Nang-cao-suc-can-phanh-cua-doanh-nghiep-trong-hoi-nhap-quoc.aspx>.
3. Tổng cục Thống kê 2011. *Niên giám thống kê Việt Nam. NXB Thống kê*.
4. Trần Thị Thanh Xuân. 2012. *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường nội địa trong bối cảnh kinh tế hiện nay* [Trực tuyến]. Trang web Trường Chính Trị Tô Hiệu Hải Phòng. Địa chỉ: <http://www.truongchinhtritohieuhp.gov.vn/index.php/nghien-cuu-khoa-hoc/noi-san/s-22011/16231-nng-lc-cnh-tranh-ca-doanh-nghiep-vit-nam-tren-th-thng-ni-a-trong-bi-cnh-kinh-t-hin-nay>.
5. Nguyễn Thị Nhiều, 2012. *Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế* [Trực tuyến]. Tạp chí Cộng Sản. Địa chỉ: <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=20280&print=true>
6. Hà Phạm. 2012. *Xây dựng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt* [Trực Tuyến]. Trang web Tổng Công ty Sông Gianh. Địa chỉ: <http://www.songgianh.com.vn/tintuc/th%C6%B0%C6%A1ng-hi%E1%BB%87u-s%C3%B4ng-gianh/x%C3%A2y-d%E1%BB%B1ng-n%C4%83ng-l%E1%BB%B1c-c%E1%BA%A1nh-tranh-cho-doanh-nghi%E1%BB%87p-vi%E1%BB%87t.html>
7. Hoàng Diên. 2013. *Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế* [Trực Tuyến]. Trang web chinhphu.vn. Địa chỉ: <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Thu-tuong-Chinh-phu-phe-duyet-De-an-tong-the-tai-co-cau-kinh-te/20132/162226.vgp>
8. Lưu Đức Hải. 2012. *Bàn về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dưới góc độ kinh tế vĩ mô và quản trị quốc gia* [Trực tuyến]. Tạp chí Cộng Sản. Địa chỉ: <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Tri-thuc-viet-nam/Doanh-nhan-viet-nam/2012/15437/Ban-ve-nang-luc-can-phanh-cua-doanh-nghiep-duoi-goc-do.aspx>